

ngày 26/3/1994, Nghị quyết số 290 - NQ/UBTVQH9 ngày 07/9/1995, Nghị quyết số 293-NQ/UBTVQH9 ngày 08/11/1995, Nghị quyết số 416-NQ/UBTVQH9 ngày 5/8/1997 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 9;

Căn cứ thẩm quyền quy định tại Điều 3 Quyết định số 280/TTg ngày 28/5/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu kèm theo Nghị định số 54/CP;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 4394/VPCP-KTQĐ ngày 29/10/1998 của Văn phòng Chính phủ về việc điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu đối với thuốc kháng sinh Amoxicillin và Ampicilin dạng nguyên liệu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi và thay thế mức thuế suất thuế nhập khẩu của mặt hàng cụ thể quy định tại Danh mục sửa đổi, bổ sung Biểu thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 1195/1998/QĐ-BTC ngày 12/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thành thuế suất thuế nhập khẩu mới như sau:

- Mã số 2941.90.30: Ampicilline và các chất dẫn xuất của chúng, thuế suất thuế nhập khẩu 0% (không phân trăm).

- Mã số 3003.20.10: Chứa Amoxicilline, thuế suất thuế nhập khẩu 7% (bảy phần trăm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành và được áp dụng cho tất cả các Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đăng ký với cơ quan hải quan bắt đầu từ ngày 01 tháng 12 năm 1998./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

THÔNG TƯ số 153/1998/TT-BTC ngày 26/11/1998 hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi).

Thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi) do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 16/4/1998 và Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi), Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ VÀ ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ

1. Mọi tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế, bao gồm: Doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hay Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, hộ sản xuất kinh doanh, các tổ chức và cá nhân khác, không phân biệt ngành nghề, quy mô, hình thức hoạt động, có khai thác tài nguyên thiên nhiên theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam đều phải đăng ký, kê khai và nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 1 Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi), trừ các trường hợp nêu tại điểm 5, Mục I Thông tư này.

2. Tài nguyên thiên nhiên thuộc diện chịu thuế là các tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm:

a) Khoáng sản kim loại: Gồm khoáng sản kim loại đen (sắt, man gan, ti tan...) và khoáng sản kim loại màu (vàng, đất hiếm, bạch kim, thiếc, won fram, đồng, chì, kẽm, nhôm...);

b) Khoáng sản không kim loại, bao gồm: đất làm

gạch, đất khai thác san lấp, xây dựng công trình, đất khai thác sử dụng cho các mục đích khác; đá, cát, sỏi; than; đá quý,... nước khoáng, nước nóng thiên nhiên thuộc đối tượng quy định tại Luật Khoáng sản;

c) Dầu mỏ: là dầu thô được quy định tại khoản 2, Điều 3 Luật Dầu khí;

d) Khí đốt: là khí thiên nhiên quy định tại khoản 3, Điều 3 Luật Dầu khí;

đ) Sản phẩm của rừng tự nhiên, gồm: gỗ (kể cả cành, ngọn, củi, gốc, rễ...), tre, nứa, giang, vầu; các loại dược liệu... và các loại thực vật, động vật được phép khai thác là sản phẩm của rừng tự nhiên;

e) Thủy sản tự nhiên: các loại động vật, thực vật tự nhiên ở biển, sông, ngòi, hồ, ao, đầm... thiên nhiên;

g) Nước thiên nhiên gồm: nước mặt, nước dưới lòng đất, trừ nước nóng, nước khoáng thiên nhiên thuộc nhóm b nêu trên;

h) Tài nguyên thiên nhiên khác: gồm các loại tài nguyên thiên nhiên không thuộc các nhóm trên.

Mọi trường hợp cố ý tiến hành khai thác các loại tài nguyên cấm khai thác đều bị xử lý theo pháp luật hiện hành. Khi kiểm tra phát hiện những vụ việc vi phạm, cơ quan thuế phải thông báo và phối hợp với cơ quan có chức năng để tiến hành xử lý theo thẩm quyền.

Trường hợp tài nguyên thiên nhiên cấm khai thác bị bắt giữ, tịch thu và được phép bán ra thì tổ chức được giao bán phải tính đầy đủ thuế tài nguyên trong giá bán và nộp vào ngân sách.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng đang trả tiền tài nguyên hay nộp thuế tài nguyên theo mức cụ thể đã quy định trong giấy phép đầu tư cấp trước ngày 01 tháng 6 năm 1998 thì tiếp tục được trả tiền tài nguyên hay nộp thuế tài nguyên theo quy định đó cho đến hết thời hạn của giấy phép được cấp, sau đó phải thực hiện theo

hướng dẫn tại Thông tư này nếu được gia hạn giấy phép đầu tư.

4. Theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi) và Điều 3 Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ, trường hợp doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà Bên Việt Nam góp vốn pháp định bằng các nguồn tài nguyên được ghi trong giấy phép đầu tư thì doanh nghiệp liên doanh không phải nộp thuế tài nguyên đối với số tài nguyên mà Bên Việt Nam dùng để góp vốn pháp định. Định kỳ 3 tháng, 6 tháng, Bên Việt Nam phải kê khai số tài nguyên phát sinh đã góp vốn, báo cáo Bộ Tài chính để ghi vốn ngân sách nhà nước và quản lý vốn theo chế độ hiện hành.

5. Trường hợp doanh nghiệp khai thác tài nguyên được thành lập trên cơ sở liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng chia sản phẩm, thì thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp liên doanh hay của Bên nước ngoài phải được xác định trong hợp đồng liên doanh và tính vào phần sản phẩm chia cho Bên Việt Nam. Khi chia sản phẩm, Bên Việt Nam có trách nhiệm nộp thuế tài nguyên vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách.

II. CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ TÀI NGUYÊN

Số thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ nộp thuế được tính như sau:

Thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ	=	Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác	x	Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	x	Thuế suất	- Số thuế tài nguyên được miễn, giảm (nếu có)
-----------------------------------	---	--	---	---------------------------------	---	-----------	---

1. Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác: Là số lượng, trọng lượng hay khối lượng của tài nguyên khai thác thực tế trong kỳ nộp thuế, không phụ thuộc vào hiện trạng và mục đích khai thác tài nguyên (để bán ngay, đem trao đổi, tiêu dùng nội bộ, dự trữ đưa vào sản xuất tiếp theo...).

- Đối với loại tài nguyên không thể xác định được số lượng, trọng lượng hay khối lượng thực tế khai thác do chứa nhiều chất khác nhau, hàm lượng tạp chất lớn, thì thuế tài nguyên được tính trên số lượng, trọng lượng hay khối lượng từng chất thu được do sàng tuyển, phân loại.

Ví dụ: Một công ty trong kỳ nộp thuế phải sàng tuyển hàng nghìn m³ đất, đá, nước (không thể xác định được số lượng), để thu được 2 kg vàng cốm, 100 tấn quặng sắt... thì thuế tài nguyên được tính trên số lượng vàng cốm và quặng sắt này.

- Trường hợp khai thác thủ công, phân tán hoặc khai thác lưu động, không thường xuyên, khó khăn trong việc quản lý thì có thể thực hiện khoán số lượng tài nguyên khai thác theo mùa vụ hoặc định kỳ. Cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương và cơ quan quản lý chuyên ngành để ấn định số lượng tài nguyên thực tế khai thác được khoán.

Cũng trong trường hợp nêu trên, nếu loại tài nguyên khai thác được tập trung vào đầu mối thu mua và được cơ sở thu mua cam kết chấp thuận thì Cục Thuế tỉnh, thành phố có thể quyết định (bằng văn bản) để tổ chức, cá nhân thu mua tài nguyên nộp thay thuế tài nguyên cho người khai thác.

2. Giá tính thuế: Theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 1998 của Chính phủ, giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị của tài nguyên tại nơi khai thác tài nguyên và được xác định cụ thể trong từng trường hợp như sau:

a) Loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác và có thể bán ra ngay sau khi khai thác (như: đất, đá, cát, sỏi, thủy sản...) thì giá tính thuế tài nguyên là giá thực tế bán ra tại nơi khai thác trừ thuế doanh thu hoặc chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có) phải nộp. Nếu phát sinh chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho bãi, từ nơi khai thác đến nơi tiêu thụ thì các chi phí đó được trừ khi xác định giá tính thuế tài nguyên; trường hợp này nếu không bán ra (như: đưa vào quy trình sản xuất tiếp theo), thì áp dụng giá tính thuế do Ủy ban

nhân dân tỉnh, thành phố quy định theo nguyên tắc nêu tại Điều 7 Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ.

b) Loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác, nhưng chưa thể bán ra được mà phải qua sàng tuyển, chọn lọc... mới bán ra, thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán của sản phẩm đã qua sàng tuyển, phân loại, trừ (-) các chi phí phát sinh từ nơi khai thác đến nơi tiêu thụ và quy đổi theo hàm lượng hay tỷ trọng để xác định giá tính thuế là giá bán của tài nguyên thực tế khai thác, có trừ thuế doanh thu hoặc không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Giá bán 1 tấn than sạch là 65.000 đồng/tấn, chi phí sàng tuyển, vận chuyển từ nơi khai thác đến nơi bán ra là 10.000 đồng/tấn; tỷ trọng than sạch trong than thực tế khai thác là 80% thì:

Giá tính thuế tài nguyên một tấn than tại nơi khai thác	= (65.000 đ - 10.000 đ) x	$\frac{80}{100}$	-	Thuế doanh thu hoặc thuế giá trị gia tăng
---	---------------------------	------------------	---	---

c) Loại tài nguyên không xác định được số lượng ở khâu khai thác vì tạp chất lớn, có nhiều chất khác nhau thì giá tính thuế là giá bán thực tế của từng chất tại nơi khai thác trừ thuế doanh thu hoặc không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Vàng cốm, quặng sắt,....

d) Loại tài nguyên khai thác và được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất trong sản phẩm, như: nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước tinh lọc, nước khoáng, các loại bia và nước giải khát khác; đất làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm cuối cùng trừ đi các chi phí sản xuất ra sản phẩm đó (bao gồm cả thuế doanh thu hoặc thuế giá trị gia tăng phải nộp nhưng không bao gồm chi phí khai thác tài nguyên), nhưng mức tối thiểu không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định.

Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên chấp hành đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế

toán theo quy định, được tính toán và định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại điểm a, b, c hoặc d. Mọi trường hợp khác và các trường hợp khai thác tài nguyên để sử dụng cho các mục đích khác không thuộc hướng dẫn tại các điểm a, b, c, d thì áp dụng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định theo các nguyên tắc quy định tại Điều 7 Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ.

Cục Thuế tỉnh, thành phố tham khảo ý kiến của Sở Tài chính - Vật giá và cơ quan quản lý ngành ở địa phương xác định giá tính thuế tài nguyên trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định và báo cáo Tổng cục Thuế.

đ) Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện là giá bán điện thương phẩm, đối với gỗ là giá bán tại bãi 2.

Riêng đối với dầu mỏ, khí đốt, giá tính thuế tài nguyên thực hiện theo quy định tại Luật Dầu khí và Điều 47 Nghị định số 84/CP ngày 17/2/1996 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí.

3. Biểu thuế tài nguyên: Thực hiện theo Biểu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ.

Căn cứ vào giá trị của từng loại tài nguyên, điều kiện khai thác và yêu cầu quản lý đối với từng loại tài nguyên trong từng thời kỳ, Bộ hoặc ngành chủ quản tập hợp các số liệu, tài liệu liên quan đến loại tài nguyên khai thác, báo cáo Bộ Tài chính để xem xét điều chỉnh thuế suất thuế tài nguyên phù hợp với khung thuế suất quy định tại Điều 6 Pháp lệnh Thuế tài nguyên. Việc điều chỉnh thuế suất thuế tài nguyên chỉ tiến hành trong trường hợp cần thiết và theo loại tài nguyên cụ thể, không điều chỉnh thuế suất cho trường hợp cá biệt.

III. KÊ KHAI, ĐĂNG KÝ, NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN

1. Căn cứ Điều 9 Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ, tổ chức, cá nhân

hoạt động khai thác tài nguyên có trách nhiệm:

- Đăng ký hoạt động khai thác tài nguyên với cơ quan thuế chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được phép khai thác tài nguyên hoặc chậm nhất là 5 ngày trước khi có sự sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản hay có sự thay đổi trong hoạt động khai thác tài nguyên. Bản đăng ký được lập thành 2 bản, một bản gửi cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế, một bản lưu giữ tại cơ sở khai thác tài nguyên.

- Chấp hành đúng chế độ lập chứng từ mua bán hàng hóa, thu tiền; chế độ sổ sách kế toán theo quy định hiện hành.

- Hàng tháng, trong thời hạn chậm nhất là 10 ngày của tháng sau, tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên phải kê khai thuế tài nguyên phải nộp của tháng trước, kể cả trường hợp không phát sinh thuế tài nguyên và nộp cho cơ quan thuế. Tờ khai lập thành hai bản, có xác nhận của cán bộ trực tiếp quản lý thu thuế, một bản gửi cơ quan thuế, một bản lưu tại cơ sở. Trường hợp khai thác tài nguyên khoáng sản không có điều kiện kê khai hàng tháng thì thời gian kê khai có thể dài hơn, phù hợp với đặc thù hoạt động khai thác theo hướng dẫn bằng văn bản của Cục Thuế tỉnh, thành phố.

- Nộp thuế tài nguyên theo đúng thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan thuế, nhưng chậm nhất không được quá ngày 25 của tháng sau tháng phát sinh thuế tài nguyên.

- Trong thời hạn 30 ngày sau khi kết thúc năm hoạt động hoặc hợp đồng khai thác, tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên phải quyết toán việc nộp thuế tài nguyên với cơ quan thuế. Trong thời hạn 10 ngày sau khi cơ quan thuế kiểm tra và ra thông báo, tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên phải nộp đủ số thuế còn thiếu (nếu có) vào ngân sách; số thuế đã nộp thừa sẽ được hoàn trả cũng trong thời gian quy định đó hoặc tính vào số thuế tài nguyên phải nộp của kỳ tiếp theo.

Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác thủ công,

phân tán, hoạt động không thường xuyên... được cơ quan thuế chấp thuận nộp thuế theo phương thức khoán như quy định tại điểm 1, Phần II Thông tư này thì cơ quan thuế phải căn cứ vào tờ khai của cơ sở khai thác tài nguyên kết hợp với tài liệu điều tra thực tế về nguồn tài nguyên, vốn, lao động, phương tiện khai thác, giá cả tài nguyên để xác định sát đúng sản lượng tài nguyên khai thác thực tế và số thuế tài nguyên phải nộp. Việc ấn định mức khoán phải đảm bảo công khai, dân chủ, sát đúng với khả năng hoạt động khai thác tài nguyên.

Việc khoán thuế tài nguyên có thể được tính toán để gắn liền với việc khoán thu các loại thuế khác.

2. Cơ quan trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau:

- Hướng dẫn, đôn đốc cơ sở khai thác tài nguyên đăng ký, kê khai nộp thuế tài nguyên.

- Kiểm tra việc đăng ký, kê khai nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở khai thác tài nguyên.

- Tính thuế hoặc tổ chức công tác điều tra, kiểm sát, ấn định mức khoán thuế; lập và duyệt sổ bộ thuế; thông báo kịp thời số thuế tài nguyên phải nộp và thời hạn nộp theo đúng quy định; cung cấp chứng từ thu thuế hợp pháp cho cơ sở nộp thuế tài nguyên.

- Kiểm tra, kiểm soát hoạt động khai thác tài nguyên; kiểm tra định kỳ và thường xuyên chứng từ, sổ sách kế toán, kịp thời phát hiện để chấn chỉnh hoặc xử lý các vi phạm.

Yêu cầu các đối tượng nộp thuế cung cấp sổ sách kế toán, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế tài nguyên; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân có liên quan khác cung cấp các tài liệu liên quan đến việc tính và nộp thuế tài nguyên.

- Xử phạt vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế tài nguyên.

- Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở khai thác tài nguyên và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

3. Cơ quan thuế có quyền ấn định mức thuế tài nguyên phải nộp cho cơ sở nộp thuế theo quy định tại Điều 9 Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi).

4. Mọi tổ chức, cá nhân khi vận chuyển tài nguyên thiên nhiên đều phải có hóa đơn bán hàng hoặc chứng từ chứng minh đã thực hiện chính sách thuế tài nguyên.

5. Thuế tài nguyên là khoản thu của ngân sách nhà nước được nộp vào Kho bạc nhà nước tại địa phương nơi khai thác tài nguyên. Trường hợp cơ sở khai thác nhỏ, phân tán, số thuế tài nguyên nhỏ và ở nơi xa Kho bạc nhà nước thì cơ quan thuế có thể trực tiếp thu thuế để chuyển nộp vào kho bạc. Căn cứ tình hình thực tế, cơ quan thuế phải quy định rõ lịch nộp tiền theo số ngày và số tiền thuế thu được.

IV. MIỄN, GIẢM THUẾ TÀI NGUYÊN

Theo quy định tại Điều 10 Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi), Điều 12 Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi), việc miễn, giảm thuế tài nguyên thực hiện như sau:

1. Các dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư quy định tại Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, nếu có khai thác tài nguyên khoáng sản (trừ dầu khí) thì được giảm tối đa 50% thuế tài nguyên trong 3 năm đầu kể từ khi bắt đầu khai thác; đối với những dự án đã triển khai thuộc đối tượng trên thì xét giảm thuế thời gian còn lại kể từ ngày Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi) có hiệu lực thi hành.

Cơ quan thuế trực tiếp quản lý căn cứ vào giấy phép thành lập, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư và quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Khuyến khích đầu tư trong nước để quyết định giảm thuế trong trường hợp này.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên gặp thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ, gây tổn thất tài nguyên đã kê khai và nộp thuế được miễn thuế tài

nguyên phải nộp cho số tài nguyên bị tổn thất. Trường hợp đã nộp thuế tài nguyên thì được hoàn trả lại số thuế đã nộp hoặc bù trừ vào số thuế tài nguyên phải nộp của kỳ sau nếu tổ chức, cá nhân nộp thuế chấp thuận. Xác định mức độ thiệt hại như sau:

- Đối với loại tài nguyên bị thiệt hại về sản lượng cụ thể thì xác định thiệt hại theo sản lượng cụ thể.

- Đối với loại tài nguyên bị thiệt hại làm giảm phẩm cấp, tỷ trọng tài nguyên thì đánh giá và xác định lại giá tính thuế, mức thuế phải nộp. Số thuế tài nguyên được miễn bằng mức chênh lệch giữa số thuế đã tính và kê khai trước đó với số thuế tài nguyên phải nộp tính sau khi xảy ra thiệt hại.

Ví dụ: Tỷ trọng than sạch là 80% trong than nguyên khai, nhưng trong kỳ mưa lũ làm tỷ trọng than sạch giảm xuống còn 50% thì phải tính lại giá tính thuế, xác định mức chênh lệch thuế được miễn.

Thủ tục đề nghị giảm thuế phải có:

- Văn bản đề nghị, nêu rõ lý do, số tổn thất, số thuế xin giảm.

- Biên bản kiểm tra, xác định của cơ quan thuế quản lý trực tiếp kèm theo đề nghị xét giảm thuế tài nguyên. Cục trưởng Cục Thuế quyết định giảm thuế tài nguyên cho tổ chức, cá nhân khai thác bị thiệt hại.

3. Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ bằng phương tiện có công suất lớn được miễn thuế tài nguyên trong 5 năm đầu từ khi được cấp giấy phép khai thác và giảm 50% thuế tài nguyên trong 5 năm tiếp theo.

Phương tiện có công suất lớn là các loại tàu, thuyền khai thác thủy sản lắp máy chính có công suất từ 90 mã lực (CV) trở lên.

Căn cứ đơn đề nghị, giấy phép hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ do tổ chức, cá nhân khai thác được cấp xuất trình, thủ trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý quyết định miễn, giảm thuế cho từng năm.

Các trường hợp đã hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ trước ngày 01 tháng 6 năm 1998 thì việc xét miễn, giảm thuế tài nguyên bắt đầu được tính từ ngày 01 tháng 6 năm 1998 với đủ thời gian theo quy định.

Ví dụ: Cơ sở A đã được cấp giấy phép khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ vào tháng 12 năm 1997 thì cơ sở A sẽ được miễn thuế tài nguyên trong 5 năm và giảm 50% thuế trong 5 năm tiếp theo. Thời gian tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 6 năm 1998.

Trong thời gian hoạt động, nếu tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ có sự thay đổi về các điều kiện miễn, giảm làm giảm mức ưu đãi thuế thì phải kịp thời khai báo cho cơ quan thuế gần nhất biết và xác nhận. Trường hợp không khai báo để tiếp tục hưởng miễn, giảm thuế đều bị coi là trốn lậu thuế và bị xử lý theo quy định tại Điều 11 Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi).

Sau thời gian miễn và giảm thuế tài nguyên nêu trên (10 năm), nếu tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ còn bị lỗ thì sẽ được xét giảm thuế tài nguyên tương ứng với số lỗ của từng năm trong thời gian không quá 5 năm liên tục tiếp theo.

4. Miễn thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên do dân cư trên địa bàn xã có rừng được phép khai thác như: gỗ, cành, củi, tre, nứa, lá, giang, tranh, vầu, lồ ô phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt hàng ngày; kể cả có dư thừa bán ra. Phạm vi bán ra trong phạm vi địa bàn huyện nơi khai thác.

Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng, thủ trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý quyết định miễn thuế tài nguyên cho đối tượng này. Quyết định phải ghi rõ cụ thể loại tài nguyên được phép khai thác, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ. Thời hạn ghi trong mỗi quyết định không quá 3 tháng, sau đó cơ quan thuế phải tiến hành xem xét kiểm tra lại trước khi tiếp tục ra quyết định miễn thuế tài nguyên.

Các trường hợp bị phát hiện lợi dụng việc miễn thuế tài nguyên để tổ chức khai thác bữa bãi rừng

tự nhiên, cơ quan thuế phải thu hồi quyết định miễn thuế (nếu có) và chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo pháp luật hiện hành.

5. Miễn thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng vào sản xuất thủy điện không hòa vào mạng lưới điện quốc gia.

Căn cứ đơn đề nghị của tổ chức, cá nhân khai thác, có ý kiến của Sở Công nghiệp tỉnh, thành phố, thủ trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý quyết định miễn thuế tài nguyên cho trường hợp này.

6. Miễn thuế tài nguyên đối với đất khai thác để sử dụng vào các mục đích sau:

a) San lấp, xây dựng các công trình phục vụ an ninh, quốc phòng.

b) San lấp, xây dựng các công trình đê điều, thủy lợi, trực tiếp phục vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, làm đường giao thông.

c) San lấp, xây dựng các công trình mang ý nghĩa nhân đạo, từ thiện hoặc dành ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

d) San lấp, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng ở miền núi (trong địa bàn cấp huyện là huyện miền núi theo danh mục do Ủy ban Dân tộc và Miền núi ban hành) phục vụ cho việc phát triển đời sống kinh tế - xã hội trong vùng.

d) Khai thác trong phạm vi đất được giao, được thuê để san lấp, tôn đắp, xây dựng tại chỗ trong phạm vi diện tích đó.

e) San lấp, xây dựng các công trình trọng điểm của quốc gia theo quyết định của Chính phủ cho từng trường hợp cụ thể.

Trong các trường hợp nêu tại các điểm a, b, c, d, đ, tổ chức, cá nhân khai thác phải có đơn đề nghị, trình bày rõ lý do, có chứng nhận và đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp huyện (nếu công trình chỉ thuộc phạm vi cấp huyện quản lý) nơi xây dựng công trình để xuất trình cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý ở vùng khai thác xét quyết định miễn thuế.

V. XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHEN THƯỞNG-KHIẾU NẠI VÀ THỜI HIỆU

Việc xử lý vi phạm, khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân được thực hiện theo các Điều 11, 13 và 14 Pháp lệnh Thuế tài nguyên.

Quyền khiếu nại và trình tự thẩm quyền giải quyết khiếu nại về thuế tài nguyên thực hiện theo các Điều 15, 16 Pháp lệnh Thuế tài nguyên.

Nếu phát hiện và kết luận có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu tiền thuế, tiền phạt hoặc hoàn trả tiền thuế trong thời hạn 5 năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên không kê khai, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt kể từ khi cơ sở kinh doanh bắt đầu hoạt động.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Cơ quan thuế các cấp có nhiệm vụ phổ biến, hướng dẫn các cơ sở khai thác tài nguyên nắm vững và thực hiện đúng Pháp lệnh Thuế tài nguyên, Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ và các nội dung hướng dẫn tại Thông tư này.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 9 năm 1998 và thay thế những văn bản hướng dẫn trước đây của Bộ Tài chính về thuế tài nguyên. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ sở khai thác tài nguyên, các ngành, các địa phương phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính nghiên cứu, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG